



Ôn tập pháp luật đại cương

Pháp luật đại cương (Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông)



Scan to open on Studocu

CHƯƠNG 5. LUẬT LAO ĐỘNG

PHẦN 1: BIẾT

Câu 1. Luật lao động điều chỉnh quan hệ nào là chủ yếu?

A. Quan hệ lao động

B. Quan hệ việc làm, dạy nghề

C. Bảo hiểm xã hội

D. Quan hệ giữa Công đoàn với Người lao động và Người sử dụng lao động

Câu 2. Nội dung của quan hệ pháp lao động bao gồm?

A. Quyền của người lao động và sử dụng lao động

B. Quyền và nghĩa vụ của người lao động

C. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động

D. Tất cả các phương án

Câu 3. Phương pháp điều chỉnh của Luật lao động bao gồm?

A. Phương pháp bình đẳng và thỏa thuận

B. Phương pháp mệnh lệnh và quyền uy

C. Thông qua các tổ chức chính trị xã hội

D. Phương pháp thỏa thuận và mệnh lệnh

Câu 4. Bảo hiểm xã hội bắt buộc áp dụng đối với nghề nghiệp có sử dụng lao động làm việc theo loại hợp đồng lao động (HĐLĐ) nào ?

A. HĐLĐ có thời hạn từ 1 tháng trở lên và HĐLĐ không xác định thời hạn

B. HĐLĐ có thời hạn dưới 1 tháng

C. HĐLĐ có thời hạn dưới 1 tuần

D. Tất cả các phương án đều đúng

Câu 5. Bảo hiểm xã hội tự nguyện áp dụng đối với nghề nghiệp có sử dụng lao động làm việc theo loại hợp đồng lao động (HĐLĐ) nào ?

A. HĐLĐ có thời hạn từ 12 tháng trở lên

B. HĐLĐ không xác định thời hạn

C. HĐLĐ có thời hạn dưới 3 tháng

D. Tất cả các phương án đều đúng

Câu 6. Chế độ nào KHÔNG thuộc các chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc?

- A. Chế độ thai sản
- B. Chế độ trợ cấp tai nạn lao động
- C. Chế độ trợ cấp thất nghiệp
- D. Chế độ trợ cấp hưu trí

Câu 7. Các chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện?

- A. Chế độ thai sản và trợ cấp ốm đau
- B. Chế độ trợ cấp tai nạn lao động và trợ cấp hưu trí
- C. Chế độ trợ cấp hưu trí và tử tuất
- D. Chế độ trợ cấp hưu trí và trợ cấp ốm đau

Câu 8. Chế độ nào KHÔNG thuộc các chế độ bảo hiểm thất nghiệp?

- A. Trợ cấp thất nghiệp
- B. Hỗ trợ học nghề
- C. Hỗ trợ tìm việc làm
- D. Trợ cấp hưu trí

Câu 9. Pháp luật lao động hiện hành quy định như thế nào về thời gian thử việc?

- A. Chỉ được thử việc 01 lần đối với một công việc và bảo đảm thời gian thử việc không quá 30 ngày đối với công việc có chức danh nghề cần trình độ chuyên môn, kỹ thuật từ cao đẳng trở lên
- B. Chỉ được thử việc 01 lần đối với một công việc và bảo đảm thời gian thử việc không quá 45 ngày đối với công việc có chức danh nghề cần trình độ chuyên môn, kỹ thuật từ cao đẳng trở lên
- C. Chỉ được thử việc 01 lần đối với một công việc và bảo đảm thời gian thử việc không quá 60 ngày đối với công việc có chức danh nghề cần trình độ chuyên môn, kỹ thuật từ cao đẳng trở lên
- D. Chỉ được thử việc 01 lần đối với một công việc và bảo đảm thời gian thử việc không quá 90 ngày đối với công việc có chức danh nghề cần trình độ chuyên môn, kỹ thuật từ cao đẳng trở lên

Câu 10. Trong những trường hợp sau, trường hợp nào là đương nhiên chấm dứt hợp đồng lao động?

- A. Người lao động bị kết án tù giam
- B. Người lao động bị đau ốm do tai nạn lao động
- C. Người lao động đi làm nghĩa vụ quân sự
- D. Người lao động nghỉ thai sản

Câu 11. Trong trường hợp nào người lao động được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động?

A. Bản thân hoặc gia đình thật sự có hoàn cảnh khó khăn không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng hoặc sức khỏe yếu

B. Người lao động đi học tập, nâng cao trình độ, chuyên môn ở nước ngoài.

C. Người lao động nữ nghỉ thai sản

D. Người lao động nghỉ không lương theo thỏa thuận

Câu 12. Trong trường hợp nào người sử dụng lao động được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động?

A. Người lao động thường xuyên không hoàn thành công việc theo hợp đồng

B. Người lao động nữ có thai phải nghỉ việc theo chỉ định của thầy thuốc

C. Người lao động đi làm nghĩa vụ quân sự

D. Người lao động hoàn thành công việc ở mức độ thấp

PHẦN 2: HIỂU

Câu 1. Theo quy định của pháp luật lao động hiện hành: Khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động người sử dụng lao động phải báo cho người lao động biết trước:

A. Ít nhất 45 ngày đối với hợp đồng lao động không xác định thời hạn;

B. Ít nhất 40 ngày đối với hợp đồng lao động không xác định thời hạn;

C. Ít nhất 35 ngày đối với hợp đồng lao động không xác định thời hạn;

D. Ít nhất 30 ngày đối với hợp đồng lao động không xác định thời hạn;

Câu 2. Theo quy định của pháp luật lao động hiện hành: Khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động người sử dụng lao động phải báo cho người lao động biết trước:

A. Ít nhất 20 ngày đối với hợp đồng lao động xác định thời hạn;

B. Ít nhất 30 ngày đối với hợp đồng lao động xác định thời hạn;

C. Ít nhất 40 ngày đối với hợp đồng lao động xác định thời hạn;

D. Ít nhất 45 ngày đối với hợp đồng lao động xác định thời hạn;

Câu 3. Theo quy định của pháp luật lao động hiện hành, khẳng định nào sau đây là đúng:

A. Người lao động là người từ đủ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động, làm việc theo hợp đồng lao động, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động

B. Người lao động là người từ đủ 16 tuổi trở lên, có khả năng lao động, làm việc theo hợp đồng lao động, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động

C. Người lao động là người từ đủ 17 tuổi trở lên, có khả năng lao động, làm việc theo hợp đồng lao động, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động

D. Người lao động là người từ đủ 18 tuổi trở lên, có khả năng lao động, làm việc theo hợp đồng lao động, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động

Câu 4. Theo quy định của pháp luật lao động hiện hành, người sử dụng lao động không được thực hiện quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong trường hợp nào?

A. Người lao động ốm đau hoặc bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đang điều trị, điều dưỡng theo quyết định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền

B. Người lao động đang nghỉ hằng năm, nghỉ việc riêng và những trường hợp nghỉ khác được người sử dụng lao động đồng ý

C. Lao động nữ nghỉ việc vì lý do kết hôn, mang thai, nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi; Người lao động nghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội

D. Người lao động ốm đau hoặc bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đang điều trị, điều dưỡng theo quyết định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền; Người lao động đang nghỉ hằng năm, nghỉ việc riêng và những trường hợp nghỉ khác được người sử dụng lao động đồng ý; Lao động nữ nghỉ việc vì lý do kết hôn, mang thai, nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi; Người lao động nghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội

Câu 5. Bộ luật lao động quy định những hình thức xử lý kỷ luật lao động nào?

A. Cảnh cáo và sa thải

B. Cảnh cáo, kéo dài thời gian nâng lương và sa thải

C. Khiển trách, hạ bậc lương hoặc chuyển sang làm công việc khác có mức lương thấp hơn và sa thải

D. Khiển trách; kéo dài thời gian nâng lương không quá sáu tháng hoặc chuyển làm công việc khác có mức lương thấp hơn trong thời hạn tối đa là sáu tháng hoặc cách chức; sa thải

Câu 6. Trong trường hợp công việc phù hợp với cả nam và nữ và họ đều có đủ tiêu chuẩn tuyển chọn thì người sử dụng lao động phải ưu tiên tuyển dụng người nào?

A. Người nhiều tuổi hơn

B. Người lao động nữ

C. Người lao động nam

D. Người đưa ra mức lương thấp hơn

Câu 7. Theo quy định của Bộ luật lao động sửa đổi, bổ sung năm 2013 thì “người lao động” là người:

A. Người lao động là người từ đủ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động, làm việc theo hợp đồng lao động, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động

B. Người lao động là người từ đủ 16 tuổi trở lên, có khả năng lao động, làm việc theo hợp đồng lao động, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động

C. Người lao động là người từ đủ 18 tuổi trở lên, có khả năng lao động, làm việc theo hợp đồng lao động, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động

D. Người lao động là người từ đủ 17 tuổi trở lên, có khả năng lao động

Câu 8. Thời giờ làm việc được quy định như thế nào?

A. Không quá 8 giờ trong một ngày hoặc 40 giờ trong một tuần

B. Không quá 8 giờ trong một ngày hoặc 48 giờ trong một tuần

C. Không quá 10 giờ trong một ngày hoặc 50 giờ trong một tuần

D. Không quá 10 giờ trong một ngày hoặc 60 giờ trong một tuần

Câu 9. Theo quy định của pháp luật lao động, người được coi là đủ tuổi lao động khi nào?

A. Ít nhất đủ 15 tuổi

B. Ít nhất đủ 16 tuổi

C. Ít nhất đủ 17 tuổi

D. Ít nhất đủ 18 tuổi

Câu 10. Có mấy loại hợp đồng lao động, đó là những loại nào?

A. 2 loại, gồm: Hợp đồng lao động không xác định thời hạn và hợp đồng lao động xác định thời hạn (không quá 36 tháng)

B. 3 loại, gồm: hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động 1 năm và hợp đồng lao động có thời hạn từ 1 đến 3 năm

C. 3 loại, gồm: Hợp đồng lao động không xác định thời hạn; hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng; hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng

D. 1 loại, gồm: hợp đồng lao động không xác định thời hạn

Câu 11. Theo quy định của pháp luật Lao động, khẳng định nào sau đây là đúng về tiền lương trong thời gian thử việc?

A. Tiền lương của người lao động trong thời gian thử việc do hai bên thoả thuận nhưng ít nhất phải bằng 70% mức lương của công việc đó

B. Tiền lương của người lao động trong thời gian thử việc do hai bên thoả thuận nhưng ít nhất phải bằng 80% mức lương của công việc đó

C. Tiền lương của người lao động trong thời gian thử việc do hai bên thoả thuận nhưng ít nhất phải bằng 85% mức lương của công việc đó

D. Tiền lương của người lao động trong thời gian thử việc do hai bên thoả thuận nhưng ít nhất phải bằng 75% mức lương của công việc đó

PHẦN 3: VẬN DỤNG

Câu 1. Tổng mức đóng bảo hiểm xã hội (BHXH) của cả người sử dụng lao động và người lao động theo Luật bảo hiểm xã hội 2014 là bao nhiêu % lương?

- A. 23%
- B. 24%
- C. 25,5%**
- D. 26%

Câu 2. Mức đóng bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) của người sử dụng lao động theo Luật bảo hiểm xã hội 2014 là bao nhiêu (tỷ lệ % tính trên lương)?

- A. BHXH: 16; BHYT: 3; BHTN: 1
- B. BHXH: 17; BHYT: 2; BHTN: 1
- C. BHXH: 17,5; BHYT: 3; BHTN: 1**
- D. BHXH: 16,5; BHYT: 3; BHTN: 1

Câu 3. Mức đóng bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) của người lao động theo Luật bảo hiểm xã hội 2014 là bao nhiêu (tỷ lệ % tính trên lương)?

- A. BHXH: 7; BHYT: 2; BHTN: 1
- B. BHXH: 7; BHYT: 1,5; BHTN: 1
- C. BHXH: 8; BHYT: 2; BHTN: 1
- D. BHXH: 8; BHYT: 1,5; BHTN: 1**

Câu 4. Tổng mức đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp hiện nay của người lao động theo Luật bảo hiểm xã hội 2014 là bao nhiêu % lương ?

- A. 8,5%
- B. 9,5%
- C. 10,5%**
- D. 11,5%

Câu 5. Tổng mức đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp hiện nay của người sử dụng lao động theo Luật bảo hiểm xã hội 2014 là bao nhiêu % lương ?

- A. 20%
- B. 21,5%**
- C. 22%
- D. 23,5%

Câu 6. Mức đóng bảo hiểm xã hội (BHXH) của người sử dụng lao động theo Luật bảo hiểm xã hội 2014 là bao nhiêu (tỷ lệ % tính trên lương)?

A. BHXH: 16,5%

B. BHXH: 17%

C. BHXH: 17,5%

D. BHXH: 18%

Câu 7. Mức đóng bảo hiểm y tế (BHYT) của người sử dụng lao động theo Luật bảo hiểm xã hội 2014 là bao nhiêu (tỷ lệ % tính trên lương)?

A. BHYT: 3%

B. BHYT: 2%

C. BHYT: 1,5%

D. BHYT: 3,5%

Câu 8. Mức đóng bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) của người sử dụng lao động theo Luật bảo hiểm xã hội 2014 là bao nhiêu (tỷ lệ % tính trên lương)?

A. BHTN: 1%

B. BHTN: 1,5%

C. BHTN: 2%

D. BHTN: 2,5%

Câu 9. Mức đóng bảo hiểm y tế (BHYT) của người lao động theo Luật bảo hiểm xã hội 2014 là bao nhiêu (tỷ lệ % tính trên lương)?

A. BHYT: 1,5%

B. BHYT: 2%

C. BHYT: 2,5%

D. BHYT: 3%

Câu 10. Lao động nữ đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con theo đúng quy định, được hưởng tiền lương, tiền công của những ngày làm việc đó như thế nào?

A. Chỉ hưởng lương thai sản do BHXH chi trả

B. Chỉ được hưởng tiền lương của những ngày làm việc

C. Ngoài tiền lương, tiền công của những ngày làm việc do người sử dụng lao động trả, lao động nữ vẫn tiếp tục được hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về Bảo hiểm xã hội

D. Ngoài tiền lương, tiền công của những ngày làm việc do người sử dụng lao động trả, lao động nữ được hưởng thêm 02 tháng lương cơ bản

Câu 11. Người lao động làm thêm giờ vào ngày lễ, ngày nghỉ có hưởng lương thì được trả lương như thế nào?

- A. Ít nhất bằng 120% tiền lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương của công việc đang làm
- B. Ít nhất bằng 150% tiền lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương của công việc đang làm
- C. Ít nhất bằng 200% tiền lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương của công việc đang làm
- D. Ít nhất bằng 300% tiền lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương của công việc đang làm

CHƯƠNG 6: LUẬT HÌNH SỰ

Câu 1. Phương pháp điều chỉnh chủ yếu của luật hình sự là gì?

- A. Phương pháp quyền uy
- B. Phương pháp thỏa thuận
- C. Phương pháp mệnh lệnh
- D. Phương pháp cho phép

Câu 2. Trong hệ thống hình phạt của Bộ luật hình sự, hình phạt nào vừa là hình phạt chính vừa là hình phạt bổ sung?

- A. Trục xuất và phạt tiền
- B. Cải tạo không giam giữ và trục xuất
- C. Quản chế và cấm cư trú
- D. Phạt tiền và cảnh cáo

Câu 3. Theo quy định của pháp luật hình sự, khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Không áp dụng hình phạt tử hình và chung thân đối với phụ nữ đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng
- B. Không áp dụng hình phạt chung thân đối với phụ nữ đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng
- C. Không áp dụng hình phạt tử hình đối với phụ nữ đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng
- D. Không áp dụng hình phạt tử hình đối với phụ nữ đang nuôi con nhỏ dưới 48 tháng

Câu 4. Khẳng định nào sau đây là đúng ?

- A. Chỉ được áp dụng 1 hình phạt chính và 1 hình phạt bổ sung cho 1 tội phạm
- B. Chỉ được áp dụng 1 hình phạt chính và có thể áp dụng một số hình phạt bổ sung cho 1 tội phạm
- C. Có thể áp dụng nhiều hình phạt chính và nhiều hình phạt bổ sung cho 1 tội phạm
- D. Có thể áp dụng nhiều hình phạt chính và chỉ áp dụng 1 hình phạt bổ sung cho 1 tội phạm

Câu 5. Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Hình phạt chính được tuyên độc lập và mỗi tội phạm chỉ có thể bị tuyên 1 hình phạt chính
- B. Hình phạt bổ sung được tuyên độc lập và mỗi tội phạm chỉ có thể bị tuyên 1 hình phạt bổ sung**
- C. Hình phạt chính được tuyên độc lập và mỗi tội phạm có thể bị tuyên nhiều hình phạt chính
- D. Hình phạt chính được tuyên kèm theo hình phạt chính và mỗi tội phạm chỉ có thể bị tuyên 1 hình phạt chính

Câu 6. Hình phạt tù được áp dụng với người chưa thành niên cao nhất là bao nhiêu năm khi thực hiện 1 tội phạm?

- A. 17 năm
- B. 18 năm**
- C. 19 năm
- D. 20 năm

Câu 7. Hình phạt tù được áp dụng với người chưa thành niên cao nhất là bao nhiêu năm khi thực hiện nhiều tội phạm cùng thời điểm?

- A. 17 năm
- B. 18 năm**
- C. 19 năm
- D. 20 năm

Câu 8. Thời hạn cao nhất của hình phạt tù có thời hạn được áp dụng với người đã thành niên là bao nhiêu năm khi thực hiện 1 tội phạm ?

- A. 20 năm**
- B. 25 năm
- C. 30 năm
- D. 35 năm

Câu 9. Thời hạn cao nhất của hình phạt tù có thời hạn được áp dụng với người đã thành niên là bao nhiêu năm khi thực hiện nhiều tội phạm cùng thời điểm?

- A. 20 năm
- B. 25 năm
- C. 30 năm**
- D. 35 năm

Câu 10. Bộ luật hình sự điều chỉnh những quan hệ xã hội nào?

- A. Quan hệ giữa cá nhân với cá nhân
- B. Giữa các tổ chức trong xã hội
- C. Quan hệ xã hội phát sinh giữa Nhà nước và người phạm tội
- D. Quan hệ giữa nhà nước với các tổ chức khác

PHẦN 2: HIỂU

Câu 1. Trong luật hình sự chế định cơ bản nhất là gì?

- A. Chế định tội phạm và cấu thành tội phạm.
- B. Chế định tội phạm và hình phạt
- C. Chế định tội phạm và các yếu tố của tội phạm
- D. Chế định tội phạm và chuẩn bị phạm tội

Câu 2. Dấu hiệu cơ bản, quan trọng nhất của tội phạm là gì?

- A. Tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội
- B. Tính trái pháp luật của tội phạm
- C. Tính có lỗi của chủ thể
- D. Tính nguy hại không đáng kể cho xã hội

Câu 3. Người có năng lực trách nhiệm hình sự khi thực hiện hành vi phạm tội là:

- A. Tại thời điểm thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội hoàn toàn không có khả năng nhận thức được hành vi của mình và có khả năng điều khiển được hành vi đó
- B. Tại thời điểm thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi bị hạn chế
- C. Tại thời điểm thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội hoàn toàn mất năng lực hành vi
- D. Tại thời điểm thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội hoàn toàn có khả năng nhận thức được hành vi của mình và có khả năng điều khiển được hành vi đó

Câu 4. Tính có lỗi là dấu hiệu nào của tội phạm?

- A. Tính có lỗi là một dấu hiệu về mặt hình thức của tội phạm
- B. Tính có lỗi là một dấu hiệu về mặt nội dung và hình thức của tội phạm
- C. Tính có lỗi là một dấu hiệu về mặt nội dung của tội phạm
- D. Tính có lỗi là một dấu hiệu cơ bản của tội phạm

Câu 5. Đồng phạm được hiểu là:

A. Trường hợp có ba người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm

B. Trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm

C. Trường hợp có bốn người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm

D. Trường hợp có nhiều người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm

Câu 6. Người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội trong trường hợp không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó, thì:

A. Không phải chịu trách nhiệm hình sự

B. Tùy từng hành vi mà phải chịu trách nhiệm hình sự

C. Phải chịu trách nhiệm hình sự một phần

D. Phải chịu trách nhiệm hình sự toàn bộ

Câu 7: Khi có Quyết định đại xá của Quốc hội thì người phạm tội được:

A. Loại trừ trách nhiệm hình sự

B. Miễn trách nhiệm hình sự

C. Hoãn thi hành hình phạt tù

D. Có thể được miễn trách nhiệm hình sự

Câu 8. Phương pháp được Nhà nước ta áp dụng tối ưu để đấu tranh phòng và chống tội phạm là?

A. Phương pháp giáo dục thuyết phục với phương pháp cưỡng chế để đấu tranh phòng chống tội phạm

B. Phương pháp thuyết phục là chủ yếu

C. Phương pháp cưỡng chế là chủ yếu để đấu tranh phòng chống tội phạm

D. Phương pháp phòng ngừa tội phạm là chủ yếu

Câu 9. Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định được áp dụng

A. Đối với hình phạt chính

B. Đối với hình phạt mà mức tính chất của tội ít nguy hiểm

C. Đối với hình phạt mà của tội đặc biệt nguy hiểm

D. Đối với hình phạt bổ sung khi đã áp dụng hình phạt chính

Câu 10. Lỗi thuộc yếu tố nào trong cấu thành tội phạm ?

A. Mặt chủ quan

B. Mặt khách quan

C. Khách thể

D. Chủ thể

PHẦN 3: VẬN DỤNG

Câu 1. A bị tòa tuyên phạt 10 năm tù. Hãy xác định loại tội phạm mà A đã thực hiện?

A. Tội phạm ít nghiêm trọng

B. Tội phạm nghiêm trọng

C. Tội phạm rất nghiêm trọng

D. Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng

Câu 2. A bị tòa tuyên phạt 5 năm tù. Hãy xác định loại tội phạm mà A đã thực hiện?

A. Tội phạm ít nghiêm trọng

B. Tội phạm nghiêm trọng

C. Tội phạm rất nghiêm trọng

D. Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng

Câu 3. Khẳng định nào sau đây là đúng?

A. Người từ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm về tội phạm rất nghiêm trọng với lỗi cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng

B. Người từ 14 tuổi đến 16 tuổi phải chịu trách nhiệm về mọi loại tội phạm

C. Người từ đủ 14 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm về tội phạm rất nghiêm trọng với lỗi cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng

D. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm về tội phạm rất nghiêm trọng với lỗi cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng

Câu 4. Trong các dấu hiệu của tội phạm, dấu hiệu nào là quan trọng nhất ?

A. Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội

B. Tội phạm do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện

C. Tội phạm là hành vi có lỗi

D. Tội phạm là hành vi trái pháp luật hình sự và phải chịu hình phạt

Câu 5. Khẳng định nào sau đây là đúng?

A. Người từ đủ 14 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm về mọi loại tội phạm

B. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm về mọi loại tội phạm

C. Người từ 14 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm về mọi loại tội phạm

D. Người từ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm về mọi loại tội phạm

Câu 6. Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự:

A. Rủi ro gây hại không đáng kể cho xã hội

B. Phòng vệ chính đáng và tình thế cấp thiết

C. Vượt quá yêu cầu của phòng vệ chính đáng

D. Vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết

Câu 7: Để bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 nghiêm cấm những hành vi nào?

A. Tra tấn hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, tính mạng, sức khỏe của con người

B. Bức cung hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, tính mạng, sức khỏe của con người

C. Dùng nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, tính mạng, sức khỏe của con người

D. Tất cả các đáp án

Câu 8. Chọn đáp án đúng dưới đây:

A. Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội

B. Người phạm tội không thể bình đẳng trước pháp luật, có sự phân biệt giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội

C. Không phải mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật

D. Người phạm tội có sự phân rõ ràng về giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, thành phần, địa vị xã hội

Câu 9. Công dân Việt Nam bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội phạm khác trong những trường hợp do Bộ luật này quy định, thì bị tước một hoặc một số quyền công dân sau đây:

A. Quyền ứng cử đại biểu cơ quan quyền lực Nhà nước; Quyền làm việc trong các cơ quan nhà nước và quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân.

B. Quyền làm việc trong các cơ quan công quyền của nhà nước

C. Quyền bầu cử đại biểu Quốc hội

D. Quyền làm việc trong các cơ quan nước ngoài, cơ quan ngoại giao của nhà nước

Câu 10: Không ÁP DỤNG hình phạt tử hình đối với trường hợp nào sau đây?

A. Người dưới 18 tuổi khi phạm tội, phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử

B. Người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ

- C. Các trường hợp phạm tội đặc biệt nghiêm trọng
- D. Phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi

CHƯƠNG 7: LUẬT DÂN SỰ

PHẦN 1: BIẾT

Câu 1. Đối tượng điều chỉnh của luật dân sự?

- A. Quan hệ tài sản
- B. Quan hệ nhân thân
- C. Mọi quan hệ xã hội

D. Quan hệ tài sản và Quan hệ nhân thân

Câu 2. Theo quy định của bộ luật Dân sự, quyền của tác giả đối với sáng chế thuộc quan hệ nào?

- A. Quan hệ tài sản
- B. Quan hệ nhân thân gắn với tài sản**
- C. Quan hệ nhân thân không gắn với tài sản
- D. Tất cả các phương án đều đúng

Câu 3. Theo quy định của bộ luật Dân sự, quan hệ về tên gọi thuộc quan hệ nào?

- A. Quan hệ nhân thân không gắn với tài sản**
- B. Quan hệ tài sản
- C. Quan hệ nhân thân gắn với tài sản
- D. Tất cả các phương án đều đúng

Câu 4. Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Quan hệ tài sản không thể dịch chuyển được
- B. Quan hệ nhân thân có thể dịch chuyển được
- C. Quan hệ nhân thân không thể dịch chuyển được**
- D. Cả quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân đều có thể dịch chuyển được

Câu 5. Quan hệ về tên gọi thuộc quan hệ nào của pháp luật Dân sự ?

- A. Quan hệ tài sản
- B. Quan hệ nhân thân gắn với tài sản
- C. Quan hệ nhân thân không gắn với tài sản**
- D. Tất cả các phương án đều đúng

Câu 6. Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Người thừa kế theo pháp luật có thể là cá nhân hoặc tổ chức
- B. Người thừa kế theo pháp luật chỉ có thể là cá nhân
- C. Người thừa kế theo di chúc chỉ có thể là cá nhân
- D. Người thừa kế theo di chúc chỉ có thể là tổ chức

Câu 7. Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Người thừa kế theo pháp luật phải là người có quan hệ hôn nhân với người để lại di sản thừa kế
- B. Người thừa kế theo pháp luật phải là người có quan hệ huyết thống với người để lại di sản thừa kế
- C. Người thừa kế theo pháp luật phải là người có quan hệ nuôi dưỡng với người để lại di sản thừa kế
- D. Tất cả các phương án đều đúng

Câu 8. Quyền sở hữu thuộc loại quan hệ nào ?

- A. Quan hệ tài sản
- B. Quan hệ nhân thân gắn với tài sản
- C. Quan hệ nhân thân không gắn với tài sản
- D. Tất cả các phương án đều đúng

Câu 9. Theo quy định của luật Dân sự, có mấy hàng thừa kế ?

- A. 1 hàng thừa kế
- B. 2 hàng thừa kế
- C. 3 hàng thừa kế
- D. 4 hàng thừa kế

Câu 10: Sở hữu chung của vợ chồng là

- A. Phần quyền sở hữu của hai vợ chồng có được trước và trong thời kỳ hôn nhân
- B. Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia.
- C. Tài sản chung hợp nhất không phân chia.
- D. Sở hữu chung hợp nhất không thể phân chia.

PHẦN 2: HIỂU

Câu 1. Theo quy định của pháp luật dân sự hiện hành, người thành niên là:

- A. Người từ đủ mười lăm tuổi trở lên
- B. Người từ đủ mười sáu tuổi trở lên

C. Người từ đủ mười bảy tuổi trở lên

D. Người từ đủ mười tám tuổi trở lên

Câu 2. Theo quy định của pháp luật dân sự hiện hành, người bị mắc bệnh tâm thần được coi là:

A. Người mất năng lực hành vi dân sự

B. Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

C. Người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự

D. Người không có khả năng nhận thức

Câu 3. Theo quy định của pháp luật dân sự hiện hành, người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích được coi là:

A. Người mất năng lực hành vi dân sự

B. Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

C. Người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự

D. Người không có khả năng nhận thức

Câu 4. Theo quy định của pháp luật dân sự hiện hành, khẳng định nào sau đây là đúng:

A. Giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện

B. Không được thực hiện giao dịch dân sự đối với người mất năng lực hành vi dân sự

C. Giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự phải do Tòa án chỉ định

D. Tất cả các giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người bị Tòa án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật

Câu 5. Theo quy định của pháp luật dân sự hiện hành, khẳng định nào sau đây là đúng:

A. Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi tên

B. Cá nhân không có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi tên

C. Việc cá nhân yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi tên phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật

D. Chỉ cha mẹ đẻ mới có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi tên của con đẻ

Câu 6. Theo quy định của pháp luật dân sự hiện hành, khẳng định nào sau đây là đúng:

A. Hoa lợi là sản vật tự nhiên mà tài sản mang lại

B. Hoa lợi là khoản lợi thu được từ việc khai thác tài sản

C. Lợi tức là sản vật tự nhiên mà tài sản mang lại

D. Lợi tức là công dụng của tài sản

Câu 7. Theo quy định của pháp luật dân sự hiện hành, khẳng định nào sau đây là đúng:

A. Lợi tức là khoản lợi thu được từ việc khai thác tài sản

B. Hoa lợi là khoản lợi thu được từ việc khai thác tài sản

C. Lợi tức là sản vật tự nhiên mà tài sản mang lại

D. Lợi tức là công dụng của tài sản

Câu 8. Theo quy định của pháp luật dân sự hiện hành: Mọi người đều có thể làm chứng cho việc lập di chúc, trừ những người nào ?

A. Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc

B. Người đại diện theo pháp luật

C. Con đẻ của người để lại di sản thừa kế

D. Cha mẹ đẻ của người để lại di sản thừa kế

Câu 9. Theo quy định của pháp luật dân sự hiện hành: Mọi người đều có thể làm chứng cho việc lập di chúc, trừ những người nào ?

A. Người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc

B. Người đại diện theo pháp luật

C. Con đẻ của người để lại di sản thừa kế

D. Cha mẹ đẻ của người để lại di sản thừa kế

Câu 10. Theo quy định của pháp luật dân sự hiện hành, di chúc có hiệu lực khi nào?

A. Di chúc có hiệu lực từ thời điểm mở thừa kế

B. Di chúc có hiệu lực từ ngày lập di chúc

C. Di chúc có hiệu lực từ ngày có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

D. Di chúc có hiệu lực từ khi có người làm chứng lập di chúc

Câu 11. Theo quy định của pháp luật dân sự hiện hành, thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong trường hợp nào?

A. Không có di chúc; Di chúc không hợp pháp;

B. Những người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc, cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế;

C. Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản

D. Không có di chúc; Di chúc không hợp pháp; Những người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; Cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế; Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản

PHẦN 3: VẬN DỤNG

Câu 1. A là tác giả sáng tác ra bài hát: Tình mẹ. Theo quy định của luật Dân sự, quan hệ của A đối với bài hát này thuộc quan hệ nào?

A. Quan hệ tài sản

B. Quan hệ nhân thân gắn với tài sản

C. Quan hệ nhân thân không gắn với tài sản

D. Tất cả các phương án đều đúng

Câu 2. Ông ngoại của người để lại di sản thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ mấy ?

A. Hàng thừa kế thứ nhất

B. Hàng thừa kế thứ hai

C. Hàng thừa kế thứ ba

D. Không thuộc hàng thừa kế nào

Câu 3. Con nuôi của người để lại di sản thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ mấy ?

A. Hàng thừa kế thứ nhất

B. Hàng thừa kế thứ hai

C. Hàng thừa kế thứ ba

D. Không thuộc hàng thừa kế nào

Câu 4. Anh, chị, em ruột của người để lại di sản thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ mấy ?

A. Hàng thừa kế thứ nhất

B. Hàng thừa kế thứ hai

C. Hàng thừa kế thứ ba

D. Không thuộc hàng thừa kế nào

Câu 5. Người bắt được gia súc thất lạc sau khi thông báo thì trong thời gian bao lâu có thể xác lập quyền sở hữu với gia súc đó nếu người chủ sở hữu không đến nhận?

A. 3 tháng

B. 6 tháng

C. 9 tháng

D. 12 tháng

Câu 6. Người bắt được gia cầm thất lạc sau khi thông báo thì trong thời gian bao lâu có thể xác lập quyền sở hữu với gia súc đó nếu người chủ sở hữu không đến nhận?

A. 1 tháng

B. 2 tháng

C. 3 tháng

D. 4 tháng

Câu 7. Theo quy định của pháp luật dân sự hiện hành: Mọi người đều có thể làm chứng cho việc lập di chúc, trừ những người nào ?

A. Người đại diện theo pháp luật

B. Con đẻ của người để lại di sản thừa kế

C. Cha mẹ đẻ của người để lại di sản thừa kế

D. Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

Câu 8. Theo quy định của pháp luật dân sự hiện hành, người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc là:

A. Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng

B. Con đẻ

C. Những người thuộc hàng thừa kế thứ 2

D. Những người thuộc hàng thừa kế thứ 3

Câu 9. Theo quy định của pháp luật dân sự hiện hành, người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc là:

A. Con thành niên mà không có khả năng lao động

B. Con đã thành niên

C. Những người thuộc hàng thừa kế thứ 2

D. Những người thuộc hàng thừa kế thứ 3

CHƯƠNG 8: LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

PHẦN 1: BIẾT

Câu 1. Luật phòng, chống tham nhũng mới nhất ban hành năm nào ?

A. Năm 2005

B. Năm 2010

C. Năm 2018

D. Năm 2020

Câu 2. Khẳng định nào sau đây là đúng?

A. Chủ thể tham nhũng là người làm trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc hệ thống chính trị

B. Chủ thể tham nhũng là người làm trong các doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị thuộc thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

C. Chủ thể tham nhũng là người làm trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thành phần kinh tế tư nhân

D. Tất cả các phương án đều đúng

Câu 3. Theo quy định của Luật Phòng chống tham nhũng, có bao nhiêu hành vi thuộc nhóm hành vi tham nhũng?

A. 7 hành vi

B. 9 hành vi

C. 10 hành vi

D. 12 hành vi

Câu 4. Trong những hành vi tham nhũng sau, hành vi nào nằm trong nhóm hành vi tham nhũng được quy định trong Bộ luật Hình sự và bị xử lý hình sự?

A. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ

B. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản của nhà nước vì vụ lợi

C. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi

D. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc thanh tra, kiểm tra vì vụ lợi

Câu 5. Trong số 12 hành vi tham nhũng, có bao nhiêu hành vi thuộc nhóm hành vi tham nhũng đã được quy định trong Bộ luật hình sự?

A. 5 hành vi

B. 6 hành vi

C. 7 hành vi

D. 8 hành vi

Câu 6. Nguyên nhân nào là nguyên nhân khách quan dẫn đến tham nhũng ở Việt Nam?

- A. Ảnh hưởng của mặt trái của cơ chế thị trường
- B. Hệ thống chính trị chậm đổi mới
- C. Hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện
- D. Thiếu công cụ phát hiện và xử lý tham nhũng hữu hiệu

Câu 7. Nguyên nhân chủ quan dẫn đến hành vi tham nhũng ở Việt Nam?

- A. Ảnh hưởng của mặt trái của cơ chế thị trường
- B. Do ảnh hưởng của tập quán văn hóa
- C. Việt Nam là nước đang phát triển

D. Phẩm chất đạo đức của một bộ phận cán bộ, đảng viên bị xuống cấp

Câu 8. Hành vi tham nhũng gây ra những hậu quả nào cho xã hội?

A. Hậu quả về kinh tế, văn hóa – xã hội nh trạng tham nhũng trên thế giới thì nước nào tham nhũng nhất năm 2014?

A. Việt Nam

B. Somali

C. Anh

D. Pakistan

Câu 10: Thế nào là tham nhũng?

A. Tham nhũng là hành vi của cán bộ, công chức nhà nước đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi.

B. Tham nhũng là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vụ lợi.

C. Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi.

D. Tham nhũng là hành vi của quyền, hách dịch, đòi hỏi, gây khó khăn, phiền hà của người có chức vụ, quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

PHẦN 2: HIỂU

Câu 1. Theo thống kê của Tổ chức minh bạch thế giới về tình trạng tham nhũng trên thế giới thì nước nào trong sạch nhất năm 2014?

A. Đan Mạch

B. Phần Lan

C. Thụy Điển

D. Đức

Câu 2. Năm 2014, chỉ số tham nhũng của Việt Nam là?

A. 30 điểm

B. 31 điểm

C. 32 điểm

D. 33 điểm

Câu 3. Giải pháp chủ yếu để phòng ngừa tham nhũng?

A. Công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị

B. Xây dựng và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn

C. Vấn đề minh bạch tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức

D. Cải cách hành chính, đổi mới công nghệ quản lý và phương thức thanh toán nhằm phòng ngừa tham nhũng

Câu 4. Nguyên nhân khách quan dẫn đến tham nhũng là?

A. Do ảnh hưởng của tập quán văn hóa

B. Do hệ thống chính trị chậm đổi mới

C. Do hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện

D. Do phẩm chất đạo đức của một bộ phận cán bộ, Đảng viên bị thoái hóa

Câu 5. Nguyên nhân chủ quan dẫn đến tham nhũng là?

A. Do ảnh hưởng của tập quán văn hóa

B. Do ảnh hưởng của mặt trái của cơ chế thị trường

C. Do hệ thống chính trị chậm đổi mới

D. Do ảnh hưởng của xã hội

Câu 6: Công dân có quyền gì trong công tác phòng, chống tham nhũng?

A. Công dân chỉ có quyền phát hiện và báo tin về hành vi tham nhũng

B. Công dân chỉ có quyền giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng

C. Công dân chỉ có quyền phát hiện, kiến nghị với cơ quan nhà nước hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng và giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng

D. Công dân có quyền phát hiện, phản ánh, tố cáo, tố giác, báo tin về hành vi tham nhũng và được bảo vệ, khen thưởng theo quy định của pháp luật; có quyền kiến nghị với cơ quan nhà nước hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng và giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng

Câu 7: Đây là trách nhiệm của Công dân trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng?

A. Công dân tự mình đấu tranh hoặc thông qua ban thanh tra nhân dân, thông qua tổ chức mà mình là thành viên tham gia phòng, chống tham nhũng

B. Thờ ơ với các hành vi tham nhũng

C. Không có trách nhiệm với công tác phòng chống tham nhũng

D. Công dân không dám khiếu nại, tố cáo các hành vi tham nhũng

Câu 8. Chủ thể nào sau đây không được quy định là người có chức vụ, quyền hạn?

A. Cán bộ, công chức, viên chức

B. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân

C. Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

D. Người lao động trong cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp

Câu 9: Các giải pháp phòng để ngừa tham nhũng:

A. Công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị

B. Cần xây dựng và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn liên quan đến việc sử dụng tài sản, vốn và ngân sách nhà nước

C. Cần làm rõ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng

D. Tất cả các phương án

Câu 10. Theo thống kê của Tổ chức minh bạch thế giới về tình trạng tham nhũng trên thế giới thì nước nào tham nhũng nhất năm 2014?

A. Việt Nam

B. Triều Tiên

C. Trung Quốc

D. Nga

PHẦN 3: VẬN DỤNG

Câu 1: Theo Luật Phòng, chống tham nhũng, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị không được bố trí những người nào dưới đây giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán, làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đó.

A. Vợ hoặc chồng

B. Vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột

C. Bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột

D. Con, anh, chị, em ruột

Câu 2. Chọn đáp án đúng sau đây:

A. Cá nhân, tổ chức có quyền phản ánh, tố cáo về hành vi tham nhũng

B. Cá nhân, tổ chức có quyền phản ánh về hành vi tham nhũng, cá nhân có quyền tố cáo về hành vi tham nhũng theo quy định của pháp luật

C. Tổ chức có quyền phản ánh về hành vi tham nhũng, cá nhân có quyền tố cáo về hành vi tham nhũng theo quy định của pháp luật

D. Tất cả đáp án

Câu 3: Thế nào là vụ lợi.

A. Vụ lợi là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó để tham nhũng

B. Vụ lợi là việc công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn nhằm đạt được lợi ích vật chất hoặc lợi ích phi vật chất không chính đáng

C. Vụ lợi là việc người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn nhằm đạt được lợi ích vật chất hoặc lợi ích phi vật chất không chính đáng

D. Vụ lợi là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó để tham nhũng

Câu 4: Luật Phòng chống tham nhũng năm 2018 quy định việc xử lý tài sản tham nhũng như thế nào?

A. Tài sản tham nhũng phải được thu hồi theo quy định của pháp luật

B. Tài sản tham nhũng phải được trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp theo quy định của pháp luật

C. Tài sản tham nhũng phải được tịch thu theo quy định của pháp luật

D. Tài sản tham nhũng phải được thu hồi, trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc tịch thu theo quy định của pháp luật

Câu 5. Theo Luật phòng, chống tham nhũng, khi phát hiện có dấu hiệu tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thì cán bộ, công chức, viên chức phải báo cáo với ai?

A. Báo cáo ngay cho cơ quan thanh tra

B. Báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị đó; trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến hành vi tham nhũng thì phải báo cáo với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý cán bộ

C. Báo cáo ngay cho cơ quan cảnh sát điều tra

D. Báo cáo ngay cho lãnh đạo trực tiếp của mình

Câu 6: Chọn đáp án đúng sau đây:

A. Người có hành vi tham nhũng giữ bất kì chức vụ, vị trí công tác nào đều phải bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật, kể cả người đã nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác

B. Người có hành vi tham nhũng giữ bất kì chức vụ, vị trí công tác nào đều phải bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật, kể cả người đã thôi việc, chuyển công tác

C. Người có hành vi tham nhũng giữ bất kì chức vụ, vị trí công tác nào đều phải bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật

D. Người có hành vi tham nhũng giữ bất kì chức vụ, vị trí công tác nào đều phải bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật, kể cả người đã nghỉ hưu, chuyển công tác

Câu 7. Hành vi nào sau đây không phải là hành vi tham nhũng?

A. Tham ô tài sản

B. Nhận hối lộ; đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi

C. Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản

D. Không thực hiện kịp thời trách nhiệm giải trình

Câu 8. Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng được thành lập ở cấp nào?

A. Trung ương

B. Cấp tỉnh

C. Cấp huyện

D. Cấp xã

Câu 9. Trưởng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng là:

A. Tổng bí thư

B. Chủ tịch Quốc hội

C. Thủ tướng chính phủ

D. Trưởng ban nội chính Trung ương

Câu 10: Các giải pháp phòng phát hiện tham nhũng:

A. Thông qua công tác kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước

B. Hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán

C. Tổ cáo của công dân

D. Tất cả các phương án